


CHI NHANH TRUNG TAM PHAT TRIEN QUY DAT BAC GIANG
 DỰ ÁN KHU ĐÔ THỊ MỚI SỐ 14, THUỘC KHU ĐÔ THỊ PHÍA NAM, THÀNH PHỐ BẮC GIANG
 Địa điểm: TDP Văn Sơn, phường Tân Tiến

STT	Đại diện hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất	Diện tích đất nông nghiệp trồng cây hàng năm được nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất, mang đi dồn điền năm 2005	Diện tích đất nông nghiệp trồng cây hàng năm được nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất, đã thu hồi các dự án trước	Theo Bản đồ GPMB			Loại đất bản đồ	Xử đồng	Diện tích, loại đất thu hồi (m ²)		Tổng diện tích thu hồi của hộ trong thửa (m ²)	Tổng diện tích thu hồi của hộ (m ²)	Bồi thường về đất		Bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất					Kinh phí các khoản hỗ trợ đối với đất được bồi thường về đất: đ		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ gia đình theo thửa (đ)	Tổng kinh phí theo hộ (đ)
				Số Tờ	Số Thửa	Diện tích (m ²)			Trong chỉ giới				Đơn giá	Kinh phí bồi thường về đất (đ)	Loại tài sản	Số lượng	ĐVT	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)	Hỗ trợ ổn định sản xuất 15.000 (đ/m ²)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (5 lần giá đất cùng loại) (đ/m ²)		
									Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm không có giấy tờ QSD đất, sử dụng ổn định từ trước 1/7/2024 đến nay	Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm không có giấy tờ QSD đất, sử dụng ổn định từ trước 1/7/2024 đến nay													
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
Tổng cộng									108,061.6	296.6	108,358.2	108,358.2		8,668,656,000					1,205,563,340	1,625,373,000	43,343,280,000	54,842,872,340	54,842,872,340
1	Dương Văn Tăng (Lê Thị Mich)	2,309.0		50	95	173.7	LUC	Đông Chỗ	173.7		173.7	173.7	80,000	13,896,000	Chuối	20.0	đ/khóm			2,605,500	69,480,000	85,981,500	85,981,500
2	Dương Thị Thái	1,364.0		42	97	694.7	LUC	Chiếm Trên	410.7		410.7	410.7	80,000	32,856,000	Lúa	410.7	đ/m ²	9,000	3,696,300	6,160,500	164,280,000	206,992,800	206,992,800
3	Dương Văn Chiến (vợ Vũ Thị Mùi)	2,021.0	104.6 Khu thể thao Tân Tiến	42	119	611.4	LUC	Chiếm trên	611.4		611.4	611.4	80,000	48,912,000	Lúa	611.4	đ/m ²	9,000	5,502,600	9,171,000	244,560,000	308,145,600	308,145,600
4	Cao Văn Tê (vợ Dương Thị Nga)	2,145.0	QĐ 5295 ngày 27/12/2013 55.8	43	108	883.9	LUC	Chiếm trên	883.9		883.9	883.9	80,000	70,712,000	Lúa	883.9	đ/m ²	9,000	7,955,100	13,258,500	353,560,000	445,485,600	445,485,600
5	Cao Văn Tinh (vợ Dương Thị Đức)	1,795.0		43	313	633.6	LUC	Chiếm dưới	633.6		633.6	990.1	80,000	50,688,000	Lúa	633.6	đ/m ²	9,000	5,702,400	9,504,000	253,440,000	319,334,400	499,010,400
5	Cao Văn Tinh (vợ Dương Thị Đức)			42	108	653.2	LUC	Chiếm trên	356.5	356.5	80,000		28,520,000	Lúa	356.5	đ/m ²	9,000	3,208,500	5,347,500	142,600,000	179,676,000		
6	Cao Xuân Cháu (Vợ Hoàng Thị Lịch)	3,005.0	QĐ 5295 ngày 27/12/2013 83.5	42	54	1,658.1	LUC	Chiếm trên	1,318.3		1,318.3	1,318.3	80,000	105,464,000	Lúa	1,318.3	đ/m ²	9,000	11,864,700	19,774,500	527,320,000	664,423,200	664,423,200
7	Đặng Ngọc Dẫn (vợ Dương Thị Huệ)	1,957.0	QĐ 5295 ngày 27/12/2013 63.8	50	117	2,062.6	LUC	Đông Chỗ	2,029.9	32.7	2,062.6	2,062.6	80,000	165,008,000	Hoa Huệ	2,062.6	đ/m ²	54,000	111,380,400	30,939,000	825,040,000	1,132,367,400	1,132,367,400
8	Đặng Văn Đạo (vợ Nguyễn Thị Minh)	1,921.0		42	49	966.9	LUC	Chiếm trên	966.9		966.9	1,174.9	80,000	77,352,000	Lúa	966.9	đ/m ²	9,000	8,702,100	14,503,500	386,760,000	487,317,600	592,149,600
8	Đặng Văn Đạo (vợ Nguyễn Thị Minh)			43	373	208.0	LUC	Chiếm dưới	208.0	208.0	80,000		16,640,000	Lúa	208.0	đ/m ²	9,000	1,872,000	3,120,000	83,200,000	104,832,000		
9	Đặng Văn Hiêng (vợ Nguyễn Thị Tâm)	2,576.0		43	407	489.2	LUC	Chiếm dưới	489.2		489.2	1,420.2	80,000	39,136,000	Lúa	489.2	đ/m ²	9,000	4,402,800	7,338,000	195,680,000	246,556,800	716,953,840
9	Đặng Văn Hiêng (vợ Nguyễn Thị Tâm)			43	416	741.8	LUC	Chiếm dưới	741.8	741.8	80,000		59,344,000	Lúa	741.8	đ/m ²	9,000	6,676,200	11,127,000	296,720,000	373,867,200		
9	Đặng Văn Hiêng (vợ Nguyễn Thị Tâm)			50	94	189.2	LUC	Đông Chỗ	189.2	189.2	80,000		15,136,000	Lạc	189.2	đ/m ²	15,200	2,875,840	2,838,000	75,680,000	96,529,840		
10	Đặng Văn Tài (vợ Nguyễn Thị Xá)	1,285.0		43	301	370.6	LUC	Chiếm trên	370.6		370.6	610.8	80,000	29,648,000	Lúa	370.6	đ/m ²	9,000	3,335,400	5,559,000	148,240,000	186,782,400	318,652,200
10	Đặng Văn Tài (vợ Nguyễn Thị Xá)			50	49	772.0	LUC	Đồi rần	240.2	240.2	80,000		19,216,000	Hoa Huệ	240.2	đ/m ²	54,000	12,970,800	3,603,000	96,080,000	131,869,800		
11	Dương Ngọc Thuận (vợ Đinh Thị Hân)	1,501.0		43	158	727.3	LUC	Chiếm trên	727.3		727.3	727.3	80,000	58,184,000	Lúa	727.3	đ/m ²	9,000	6,545,700	10,909,500	290,920,000	366,559,200	366,559,200
12	Dương Văn Bình (vợ Đặng Thị Ninh)	2,080.0	QĐ 5295 ngày 27/12/2013 47.8	42	68	1,083.0	LUC	Chiếm trên	1,083.0		1,083.0	1,083.0	80,000	86,640,000	Lúa	1,083.0	đ/m ²	9,000	9,747,000	16,245,000	433,200,000	545,832,000	545,832,000
13	Dương Văn Chiến (vợ Dương Thị Hiến)	2,021.0		43	310	516.6	LUC	Chiếm trên	516.6		516.6	998.5	80,000	41,328,000	Lúa	516.6	đ/m ²	9,000	4,649,400	7,749,000	206,640,000	260,366,400	503,244,000
13	Dương Văn Chiến (vợ Dương Thị Hiến)			50	47	481.9	LUC	Khu Ba	481.9	481.9	80,000		38,552,000	Lúa	481.9	đ/m ²	9,000	4,337,100	7,228,500	192,760,000	242,877,600		
14	Dương Văn Công (vợ Nguyễn Thị Lan)	595.0		50	103	505.3	LUC	Đông chỗ	505.3		505.3	505.3	80,000	40,424,000	Lúa	505.3	đ/m ²	9,000	4,547,700	7,579,500	202,120,000	254,671,200	254,671,200

STT	Đại diện hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất	Diện tích đất nông nghiệp trồng cây hàng năm được nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất, mang đi dồn điền năm 2005	Diện tích đất nông nghiệp trồng cây hàng năm được nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất, đã thu hồi các dự án trước	Theo Bản đồ GPMB			Loại đất bản đồ	Xứ đồng	Diện tích, loại đất thu hồi (m2)		Tổng diện tích thu hồi của hộ trong thửa (m ²)	Tổng diện tích thu hồi của hộ (m ²)	Bồi thường về đất		Bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất				Kinh phí các khoản hỗ trợ đối với đất được bồi thường về đất: đ		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ gia đình theo thửa (đ)	Tổng kinh phí theo hộ (đ)	
				Số Tờ	Số Thửa	Diện tích (m ²)			Trong chỉ giới				Đơn giá	Kinh phí bồi thường về đất (đ)	Loại tài sản	Số lượng	DVT	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)	Hỗ trợ ổn định sản xuất 15.000 (đ/m ²)			Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (5 lần giá đất cùng loại) (đ/m ²)
									Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm không có giấy tờ QSD đất, sử dụng ổn định từ trước 1/7/2024 đến nay	Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm không có giấy tờ QSD đất, sử dụng ổn định từ trước 1/7/2024 đến nay													
15	Dương Văn Đại (vợ Dương Thị Nhuận)	1,966.0		43	412	499.7	LUC	Chiếm trên	499.7		499.7	942.2	80,000	39,976,000	Lúa	499.7	đ/m2	9,000	4,497,300	7,495,500	199,880,000	251,848,800	474,868,800
15	Dương Văn Đại (vợ Dương Thị Nhuận)			43	414	442.5	LUC	Chiếm dưới	442.5		442.5		80,000	35,400,000	Lúa	442.5	đ/m2	9,000	3,982,500	6,637,500	177,000,000	223,020,000	
16	Dương Văn Hải (vợ Lương Thị Chia)	1,667.0		43	417	994.9	LUC	Khu Ba	994.9		994.9	994.9	80,000	79,592,000	Lúa	994.9	đ/m2	9,000	8,954,100	14,923,500	397,960,000	501,429,600	501,429,600
17	Dương Văn Hiền (vợ Cao Thị Dược)	2,081.0		43	418	497.8	LUC	Khu Ba	476.2		476.2	476.2	80,000	38,096,000	Lúa	476.2	đ/m2	9,000	4,285,800	7,143,000	190,480,000	240,004,800	240,004,800
18	Dương Văn Lâm (vợ Dương Thị Nhật)	2,939.0	Tỉnh lộ 293B 316.8	49	52	1,671.1	LUC	Cầu Hâu	1,010.1		1,010.1	1,010.1	80,000	80,808,000	Lúa	1,010.1	đ/m2	9,000	9,090,900	15,151,500	404,040,000	509,090,400	509,090,400
19	Dương Văn Long (vợ Nguyễn Thị Hợp)	2,348.0		50	138	2,045.0	LUC	Đồng chỗ	2,045.0		2,045.0	2,045.0	80,000	163,600,000	Lúa	2,045.0	đ/m2	9,000	18,405,000	30,675,000	818,000,000	1,030,680,000	1,030,680,000
20	Dương Văn Luận (vợ Không Thị Duyên)	1,593.0		43	309	439.4	LUC	Chiếm trên	439.4		439.4	985.3	80,000	35,152,000	Lúa	439.4	đ/m2	9,000	3,954,600	6,591,000	175,760,000	221,457,600	501,959,700
20	Dương Văn Luận (vợ Không Thị Duyên)			43	409	426.6	LUC	Khu Ba	426.6		426.6		80,000	34,128,000	Lúa	426.6	đ/m2	9,000	3,859,400	6,399,000	170,640,000	215,006,400	
20	Dương Văn Luận (vợ Không Thị Duyên)			50	79	119.3	LUC	Đồi rần	119.3		119.3		80,000	9,544,000	Hoa Huê	119.3	đ/m2	54,000	6,442,200	1,789,500	47,720,000	65,495,700	
21	Dương Văn Luyện (vợ Nguyễn Thị Yên)	2,310.0	QĐ 5295 ngày 27/12/2013 55.4	49	39	1,280.2	LUC	Cầu Hâu	208.7		208.7	208.7	80,000	16,696,000	Lúa	208.7	đ/m2	9,000	1,878,300	3,130,500	83,480,000	105,184,800	105,184,800
22	Dương Văn Mạnh (vợ Cao Thị Sỹ)	3,217.0		42	76	1,371.8	LUC	Chiếm trên	608.0		608.0	608.0	80,000	48,640,000	Lúa	608.0	đ/m2	9,000	5,472,000	9,120,000	243,200,000	306,432,000	306,432,000
23	Dương Văn Nịch (vợ Đặng Thị Vồi)	2,388.0	QĐ 5295 ngày 27/12/2013 71.8	49	6	1,404.7	LUC	Chiếm trên	1,404.7		1,404.7	1,404.7	80,000	112,376,000	Lúa	1,404.7	đ/m2	9,000	12,642,300	21,070,500	561,880,000	707,968,800	707,968,800
24	Dương Văn Phi (vợ Đinh Thị Hòa)	1,110.0		42	60	580.0	LUC	Chiếm trên	580.0		580.0	580.0	80,000	46,400,000	Lúa	580.0	đ/m2	9,000	5,220,000	8,700,000	232,000,000	292,320,000	292,320,000
25	Dương Văn Phong (vợ Dương Thị Nhan)	1,045.0		42	59	529.1	LUC	Chiếm trên	529.1		529.1	529.1	80,000	42,328,000	Lúa	529.1	đ/m2	9,000	4,761,900	7,936,500	211,640,000	266,666,400	266,666,400
26	Dương Văn Quang (vợ Hà Thị Tiến)	2,804.0	QĐ 5295 ngày 27/12/2013 83.5	42	63	1,832.6	LUC	Chiếm trên	143.7		143.7	143.7	80,000	11,496,000	Lúa	143.7	đ/m2	9,000	1,293,300	2,155,500	57,480,000	72,424,800	72,424,800
27	Dương Văn Sân (Dương Thị Cẩm)	2,474.0	QĐ 5295 ngày 27/12/2013 7.5	43	200	1,532.3	LUC	Chiếm dưới	1,532.3		1,532.3	1,532.3	80,000	122,584,000	Lúa	1,532.3	đ/m2	9,000	13,790,700	22,984,500	612,920,000	772,279,200	772,279,200
28	Dương Văn Sơn (vợ Dương Thị Xuân)	1,227.0	QĐ 5295 ngày 27/12/2013 25.1; Đường 293B 22.1	49	51	596.4	LUC	Cầu Hâu	258.7		258.7	258.7	80,000	20,696,000	Lúa	258.7	đ/m2	9,000	2,328,300	3,880,500	103,480,000	130,384,800	130,384,800
29	Dương Văn Tập (vợ Cao Thị Bằng)	1,914.0	QĐ 5295 ngày 27/12/2013 39.6	49	38	1,088.3	LUC	Cầu hâu	880.7		880.7	880.7	80,000	70,456,000	Lúa	880.7	đ/m2	9,000	7,926,300	13,210,500	352,280,000	443,872,800	443,872,800
30	Dương Văn Thiêm (vợ Dương Thị Hà)	2,325.0	Xây dựng công trình khu thể thao xã Tân Tiến 127.5	49	19	1,172.2	LUC	Chiếm trên	1,172.2		1,172.2	1,172.2	80,000	93,776,000	Lúa	1,172.2	đ/m2	9,000	10,549,800	17,583,000	468,880,000	590,788,800	590,788,800
31	Dương Văn Thiện (vợ Dương Thị Hiền)	2,064.0	QĐ 5295 ngày 27/12/2013 47.8	50	122	1,097.0	LUC	Cầu Hâu	1,097.0		1,097.0	1,097.0	80,000	87,760,000	Lúa	1,097.0	đ/m2	9,000	9,873,000	16,455,000	438,800,000	552,888,000	552,888,000
32	Dương Văn Thọ (vợ Dương Thị Miên)	1,287.0		43	208	801.3	LUC	Chiếm dưới	801.3		801.3	944.1	80,000	64,104,000	Lúa	801.3	đ/m2	9,000	7,211,700	12,019,500	320,520,000	403,855,200	475,826,400
32	Dương Văn Thọ (vợ Dương Thị Miên)			43	321	142.8	LUC	Chiếm dưới	142.8		142.8		80,000	11,424,000	Lúa	142.8	đ/m2	9,000	1,285,200	2,142,000	57,120,000	71,971,200	

STT	Đại diện hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất	Diện tích đất nông nghiệp trồng cây hàng năm được nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất, mang đi dồn điền năm 2005	Diện tích đất nông nghiệp trồng cây hàng năm được nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất, đã thu hồi các dự án trước	Theo Bản đồ GPMB			Loại đất bản đồ	Xử đồng	Diện tích, loại đất thu hồi (m2)		Tổng diện tích thu hồi của hộ trong thửa (m ²)	Tổng diện tích thu hồi của hộ (m ²)	Bồi thường về đất		Bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất					Kinh phí các khoản hỗ trợ đối với đất được bồi thường về đất: đ		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ gia đình theo thửa (đ)	Tổng kinh phí theo hộ (đ)
				Số Thửa	Số Thửa	Diện tích (m ²)			Trong chỉ giới				Đơn giá	Kinh phí bồi thường về đất (đ)	Loại tài sản	Số lượng	DVT	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)	Hỗ trợ ổn định sản xuất 15.000 (đ/m ²)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (5 lần giá đất công lợi) (đ/m ²)		
									Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm không có giấy tờ QSD đất, sử dụng ổn định từ trước 1/7/2024 đến nay	Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm không có giấy tờ QSD đất, sử dụng ổn định từ trước 1/7/2024 đến nay													
33	Dương Văn Tho (vợ Dương Thị Minh)	2,855.0		43	195	425.0	LUC	Chiếm dưới	299.9		299.9	1,878.7	80,000	23,992,000	Lúa	299.9	đ/m2	9,000	2,699,100	4,498,500	119,960,000	151,149,600	946,864,800
33	Dương Văn Tho (vợ Dương Thị Minh)			50	2	1,578.8	LUC	Chiếm trên	1,578.8		1,578.8		80,000	126,304,000	Lúa	1,578.8	đ/m2	9,000	14,209,200	23,682,000	631,520,000	795,715,200	
34	Dương Văn Thuận (vợ Thân Thị Mai)	1,894.0		43	355	544.2	LUC	Chiếm dưới	3.9		3.9	3.9	80,000	312,000	Lúa	3.9	đ/m2	9,000	35,100	58,500	1,560,000	1,965,600	1,965,600
35	Dương Văn Thuý (vợ Nguyễn Thị Kiều)	1,616.0		42	144	913.3	LUC	Chiếm trên	4.6		4.6	4.6	80,000	368,000	Lúa	4.6	đ/m2	9,000	41,400	69,000	1,840,000	2,318,400	2,318,400
36	Dương Văn Toàn (vợ Đào Thị Mai)	2,675.0	QĐ 5295 ngày 27/12/2013 63.8	43	113	368.0	LUC	Chiếm dưới	139.3		139.3	139.3	80,000	11,144,000	Lúa	139.3	đ/m2	9,000	1,253,700	2,089,500	55,720,000	70,207,200	70,207,200
37	Dương Văn Toàn (vợ Trần Thị Lương)	2,979.0	Xây dựng công trình khu thể thao xã Tân Tiến 471.5	43	64	123.1	LUC	Đồng Đại	123.1		123.1	225.9	80,000	9,848,000	Hoa Huệ	123.1	đ/m2	54,000	6,647,400	1,846,500	49,240,000	67,581,900	124,019,100
37	Dương Văn Toàn (vợ Trần Thị Lương)			46	106	87.5	LUC	Đồng Đại	87.5		87.5		80,000	7,000,000	Hoa Huệ	87.5	đ/m2	54,000	4,725,000	1,312,500	35,000,000	48,037,500	
37	Dương Văn Toàn (vợ Trần Thị Lương)			43	65	153.8	LUC	Đồng Đại	15.3		15.3		80,000	1,224,000	Hoa Huệ	15.3	đ/m2	54,000	826,200	229,500	6,120,000	8,399,700	
38	Dương Văn Tuyên (vợ Dương Thị Mai)	1,908.0		43	307	662.1	LUC	Chiếm trên	662.1		662.1	1,227.4	80,000	52,968,000	Lúa	662.1	đ/m2	9,000	5,958,900	9,931,500	264,840,000	333,698,400	618,609,600
38	Dương Văn Tuyên (vợ Dương Thị Mai)			50	34	565.3	LUC	Chiếm dưới	565.3		565.3		80,000	45,224,000	Lúa	565.3	đ/m2	9,000	5,087,700	8,479,500	226,120,000	284,911,200	
39	Dương Văn Tý (vợ Hoa Thị Chờ)	2,262.0	Đường 293B 519.1	43	77	1,502.3	LUC	Chiếm dưới	1,497.3	5.0	1,502.3	1,502.3	80,000	120,184,000	Hoa Huệ	1,502.3	đ/m2	54,000	81,124,200	22,534,500	600,920,000	824,762,700	824,762,700
39	Dương Văn Tý (vợ Hoa Thị Chờ)														Tường 220mm								
40	Dương Văn Yên (vợ Dương Thị Thủy)	1,363.0		42	133	844.5	LUC	Chiếm trên	844.5		844.5	844.5	80,000	67,560,000	Lúa	844.5	đ/m2	9,000	7,600,500	12,667,500	337,800,000	425,628,000	425,628,000
41	Hoa Văn Đăng (vợ Phan Thị Hoàn)	2,447.0		49	29	1,173.2	LUC	Cầu Hâu	1,173.2		1,173.2	1,173.2	80,000	93,856,000	Lúa	1,173.2	đ/m2	9,000	10,558,800	17,598,000	469,280,000	591,292,800	591,292,800
42	Hoa Văn Năm (vợ Lê Thị Thái)	3,645.0		49	27	1,280.7	LUC	Cầu Hâu	840.7		840.7	840.7	80,000	67,256,000	Lúa	840.7	đ/m2	9,000	7,566,300	12,610,500	336,280,000	423,712,800	423,712,800
43	Lã Mạnh Dũng (vợ Dương Thị Mân)	1,440.0	Đường 293B 121.1, QĐ 5295 ngày 27/12/2013 33.4	43	318	112.2	LUC	Chiếm dưới	112.2		112.2	112.2	80,000	8,976,000	Lúa	112.2	đ/m2	9,000	1,009,800	1,683,000	44,880,000	56,548,800	56,548,800
44	Lã Thị Thương	980.0		50	121	817.0	LUC	Đồng Chở	817.0		817.0	817.0	80,000	65,360,000	Lúa	817.0	đ/m2	9,000	7,353,000	12,255,000	326,800,000	411,768,000	411,768,000
45	Lã Văn Thông (vợ Lê Thị Thủy)		QĐ 5295 ngày 27/12/2013 63.8	42	106	746.4	LUC	Chiếm trên	746.4		746.4	746.4	80,000	59,712,000	Lúa	746.4	đ/m2	9,000	6,717,600	11,196,000	298,560,000	376,185,600	376,185,600
46	Mai Thị Đắc (Dương Ngọc Liên)	1,733.0		42	61	940.8	LUC	Chiếm trên	940.8		940.8	940.8	80,000	75,264,000	Lúa	940.8	đ/m2	9,000	8,467,200	14,112,000	376,320,000	474,163,200	474,163,200
47	Mai Văn Hải (vợ Hoàng Thị Tiếp)	2,159.0		50	6	489.1	LUC	Khu Ba	489.1		489.1	489.1	80,000	39,128,000	Lúa	489.1	đ/m2	9,000	4,401,900	7,336,500	195,640,000	246,506,400	246,506,400
48	Nguyễn Văn Huyền (vợ Dương Thị Loan)	1,259.0		50	46	291.2	LUC	Chiếm dưới	291.2		291.2	291.2	80,000	23,296,000	Lúa	291.2	đ/m2	9,000	2,620,800	4,368,000	116,480,000	146,764,800	146,764,800
49	Nguyễn Văn Quang (vợ Dương Thị Vàng)	2,766.0	Đường 293B 1832.0	42	43	964.0	LUC	Chiếm trên	944.2	19.8	964.0	1,245.5	80,000	77,120,000	Lúa	964.0	đ/m2	9,000	8,676,000	14,460,000	385,600,000	485,856,000	627,732,000

TRÌNH
CHI
TRU
PHÁ
QU
BÁ
T

STT	Đại diện hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất	Diện tích đất nông nghiệp trồng cây hàng năm được nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất, mang đi dồn điền năm 2005	Diện tích đất nông nghiệp trồng cây hàng năm được nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất, đã thu hồi các dự án trước	Theo Bản đồ GPMB			Loại đất bản đồ	Xứ đồng	Diện tích, loại đất thu hồi (m2)		Tổng diện tích thu hồi của hộ trong thửa (m ²)	Tổng diện tích thu hồi của hộ (m ²)	Bồi thường về đất		Bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất					Kinh phí các khoản hỗ trợ đối với đất được bồi thường về đất: d		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ gia đình theo thừa (đ)	Tổng kinh phí theo hộ (đ)
				Số Tờ	Số Thửa	Diện tích (m ²)			Trong chi giới				Đơn giá	Kinh phí bồi thường về đất (đ)	Loại tài sản	Số lượng	DVT	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)	Hỗ trợ ổn định sản xuất 15.000 (đ/m ²)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (5 lần giá đất cùng loại) (đ/m ²)		
									Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm không có giấy tờ QSD đất, sử dụng ổn định từ trước 1/7/2024 đến nay	Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm không có giấy tờ QSD đất, sử dụng ổn định từ trước 1/7/2024 đến nay													
49	Nguyễn Văn Quang (vợ Dương Thị Vang)			43	316	281.5	LUC	Chiếm dưới	281.5		281.5		80,000	22,520,000	Lúa	281.5	đ/m2	9,000	2,533,500	4,222,500	112,600,000	141,876,000	
50	Nguyễn Văn Tùng (Vợ Dương Thị Bắc)	2,287.0	Đường 293B 166.6	50	123	1,592.0	LUC	Đồng chỗ	1,592.0		1,592.0	1,592.0	80,000	127,360,000	Lúa	1,592.0	đ/m2	9,000	14,328,000	23,880,000	636,800,000	802,368,000	802,368,000
51	Phan Thanh Lữ (vợ Dương Thị Lương)	2,070.0		49	28	972.9	LUC	Đồng chỗ	972.9		972.9	972.9	80,000	77,832,000	Lúa	972.9	đ/m2	9,000	8,756,100	14,593,500	389,160,000	490,341,600	490,341,600
52	Vũ Đình Huân (vợ Dương Thị Đông)	3,301.0	Đường 293B 6.3	43	372	232.6	LUC	Chiếm dưới	232.6		232.6	277.0	80,000	18,608,000	Lúa	232.6	đ/m2	9,000	2,093,400	3,489,000	93,040,000	117,230,400	139,608,000
52	Vũ Đình Huân (vợ Dương Thị Đông)			43	371	669.1	LUC	Chiếm dưới	44.4		44.4		80,000	3,552,000	Lúa	44.4	đ/m2	9,000	399,600	666,000	17,760,000	22,377,600	
53	Vũ Đình Tảo (vợ Hoàng Thị Thanh)	1,793.0		43	305	528.1	LUC	Chiếm trên	528.1		528.1	1,091.2	80,000	42,248,000	Lúa	528.1	đ/m2	9,000	4,752,900	7,921,500	211,240,000	266,162,400	549,964,800
53	Vũ Đình Tảo (vợ Hoàng Thị Thanh)			50	42	563.1	LUC	Chiếm dưới	563.1		563.1		80,000	45,048,000	Lúa	563.1	đ/m2	9,000	5,067,900	8,446,500	225,240,000	283,802,400	
54	Vũ Đình Tảo (vợ Lương Thị Nhân)	2,326.0	QĐ 896 14/6/2019 132.1, QĐ 1302 29/7/2019 20.6	43	103	766.0	LUC	Chiếm dưới	351.0	66.4	417.4	417.4	80,000	33,392,000	Lúa	417.4	đ/m2	9,000	3,756,600	6,261,000	166,960,000	210,369,600	210,369,600
55	Vũ Văn Phương (vợ Lê Thị Luân)	1,507.0	Xây dựng công trình khu thể thao xã Tân Tiến 94.7	43	306	432.2	LUC	Chiếm trên	432.2		432.2	432.2	80,000	34,576,000	Lúa	432.2	đ/m2	9,000	3,889,800	6,483,000	172,880,000	217,828,800	217,828,800
56	Lã Văn Thảo (Nguyễn Thị Nhung)	1,947.0		42	48	1,197.8	LUC	Chiếm trên	20.0		20.0	233.7	80,000	1,600,000	Lúa	20.0	đ/m2	9,000	180,000	300,000	8,000,000	10,080,000	127,401,300
56	Lã Văn Thảo (Nguyễn Thị Nhung)			43	237	213.7	LUC	Đồng Dại	213.7		213.7		80,000	17,096,000	Hoa Huê	213.7	đ/m2	54,000	11,539,800	3,205,500	85,480,000	117,321,300	
57	Nguyễn Thị Hien	2,223.0	QĐ 5295 ngày 27/12/2013 58.5	43	199	175.4	LUC	Chiếm dưới	36.9		36.9	1,103.5	80,000	2,952,000	Lúa	36.9	đ/m2	9,000	332,100	553,500	14,760,000	18,597,600	556,164,000
57	Nguyễn Thị Hien			49	18	1,066.6	LUC	Chiếm trên	1,066.6		1,066.6		80,000	85,328,000	Lúa	1,066.6	đ/m2	9,000	9,599,400	15,999,000	426,640,000	537,566,400	
58	Dương Văn Kiên (Cao Thị Toàn)	2,420.0	QĐ 896 14/6/2019 51.3	43	361	736.0	LUC	Chiếm trên	736.0		736.0	1,322.9	80,000	58,880,000	Lúa	736.0	đ/m2	9,000	6,624,000	11,040,000	294,400,000	370,944,000	666,741,600
58	Dương Văn Kiên (Cao Thị Toàn)			50	44	586.9	LUC	Chiếm dưới	586.9		586.9		80,000	46,952,000	Lúa	586.9	đ/m2	9,000	5,282,100	8,803,500	234,760,000	295,797,600	
59	Dương Thị Lay	3,078.0		43	311	1,072.0	LUC	Chiếm dưới	1,072.0		1,072.0	1,072.0	80,000	85,760,000	Lúa	1,072.0	đ/m2	9,000	9,648,000	16,080,000	428,800,000	540,288,000	540,288,000
60	Dương Thị Muộn (Nguyễn Hữu Tuyên)	2,086.0		42	42	729.0	LUC	Chiếm trên	179.9		179.9	383.3	80,000	14,392,000	Lúa	179.9	đ/m2	9,000	1,619,100	2,698,500	71,960,000	90,669,600	193,183,200
60	Dương Thị Muộn (Nguyễn Hữu Tuyên)			43	252	203.4	LUC	Chiếm dưới	203.4		203.4		80,000	16,272,000	Lúa	203.4	đ/m2	9,000	1,830,600	3,051,000	81,360,000	102,513,600	
61	Cao Văn Phú đã chết người được đại diện Cao Văn Đài	1,732.0		43	109	831.3	LUC	Chiếm trên	831.3		831.3	831.3	80,000	66,504,000	Lúa	831.3	đ/m2	9,000	7,481,700	12,469,500	332,520,000	418,975,200	418,975,200
62	Hoàng Thị Phòng (Cao Văn Dũng đã chết)			50	9	375.5	LUC	Chiếm trên	375.5		375.5	375.5	80,000	30,040,000	Lúa	375.5	đ/m2	9,000	3,379,500	5,632,500	150,200,000	189,252,000	189,252,000
63	Cao Văn Ngòi đã chết người được đại diện ông Cao Văn Thôn	3,022.0	QĐ 5295 ngày 27/12/2013: 91.9	42	73	1,657.6	LUC	Chiếm trên	1,657.6		1,657.6	1,657.6	80,000	132,608,000	Lúa	1,657.6	đ/m2	9,000	14,918,400	24,864,000	663,040,000	835,430,400	835,430,400
64	Dặng Văn Kiêm đã chết người được đại diện ông Dặng Văn Đoàn	2,835.0		43	110	1,066.8	LUC	Chiếm trên	1,066.8		1,066.8	1,108.3	80,000	85,344,000	Lúa	1,066.8	đ/m2	9,000	9,601,200	16,002,000	426,720,000	537,667,200	560,450,700

QU
 H
 G
 T
 T
 Y
 Đ
 A
 G
 I
 A

STT	Đại diện bộ gia đình, cá nhân sử dụng đất	Diện tích đất nông nghiệp trồng cây hàng năm được nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất, mang đi dồn điền năm 2005	Diện tích đất nông nghiệp trồng cây hàng năm được nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất, đã thu hồi các dự án trước	Theo Bản đồ GPMB			Loại đất bản đồ	Xử đồng	Diện tích, loại đất thu hồi (m2)		Tổng diện tích thu hồi của hộ trong thửa (m ²)	Tổng diện tích thu hồi của hộ (m ²)	Bồi thường về đất		Bồi thường, hỗ trợ tái sản trên đất					Kinh phí các khoản hỗ trợ đối với đất được bồi thường về đất: d		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ gia đình theo thửa (đ)	Tổng kinh phí theo hộ (đ)
				Số Tờ	Số Thửa	Diện tích (m ²)			Trong chi giới				Đơn giá	Kinh phí bồi thường về đất (đ)	Loại tái sản	Số lượng	ĐVT	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)	Hỗ trợ ổn định sản xuất 15.000 (đ/m ²)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (5 lần giá đất cùng loại) (đ/m ²)		
									Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm không có giấy tờ QSD đất, sử dụng ổn định từ trước 1/7/2024 đến nay	Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm không có giấy tờ QSD đất, sử dụng ổn định từ trước 1/7/2024 đến nay													
64	Đặng Văn Kiêm đã chết người được đại diện ông Đặng Văn Đoàn			50	163	1,070.6	LUC	Đồng chỗ	41.5		41.5		80,000	3,320,000	Hoa Huệ	41.5	đ/m2	54,000	2,241,000	622,500	16,600,000	22,783,500	
65	Nguyễn Văn Mầu đã chết người được đại diện ông Nguyễn Văn Đăng	2,666.0	QĐ 5295 ngày 27/12/2013:100.2	50	110	351.2	LUC	Đồng Chỗ	351.6	351.6	2,658.2		80,000	28,128,000	Hoa Huệ	351.6	đ/m2	54,000	18,986,400	5,274,000	140,640,000	193,028,400	1,355,554,800
65	Nguyễn Văn Mầu đã chết người được đại diện ông Nguyễn Văn Đăng			43	111	2,306.6	LUC	Chiếm dưới	2,306.6		2,306.6		80,000	184,528,000	Lúa	2,306.6	đ/m2	9,000	20,759,400	34,599,000	922,640,000	1,162,526,400	
66	Dương Thị Hiệp (Nguyễn Văn Bọc đã chết)	2,222.0		42	79	1,096.4	LUC	Chiếm trên	1,096.4		1,096.4		80,000	87,712,000	Lúa	1,096.4	đ/m2	9,000	9,867,600	16,446,000	438,560,000	552,585,600	552,585,600
67	Dương Thị Uyên (Đặng Văn Tàu đã chết)	1,883.0		42	74	1,714.8	LUC	Chiếm trên	1,714.8		1,714.8		80,000	137,184,000	Lúa	1,714.8	đ/m2	9,000	15,433,200	25,722,000	685,920,000	864,259,200	864,259,200
68	Dương Văn Bạch (Nguyễn Thị Giang đã chết)	2,330.0		50	71	1,346.6	LUC	Chiếm trên	1,346.6		1,346.6	1,485.1	80,000	107,728,000	Lúa	1,346.6	đ/m2	9,000	12,119,400	20,199,000	538,640,000	678,686,400	748,490,400
68	Dương Văn Bạch (Nguyễn Thị Giang đã chết)			43	199	175.4	LUC	Chiếm dưới	138.5		138.5		80,000	11,080,000	Lúa	138.5	đ/m2	9,000	1,246,500	2,077,500	55,400,000	69,804,000	
69	Dương Văn Nghệ đã chết người được đại diện ông Dương Văn Chung	2,416.0		50	99	109.0	LUC	Đồng Chỗ	109.0		109.0	1,904.6	80,000	8,720,000	Hoa Huệ	109.0	đ/m2	54,000	5,886,000	1,635,000	43,600,000	59,841,000	964,823,400
69	Dương Văn Nghệ đã chết người được đại diện ông Dương Văn Chung			43	300	1,795.6	LUC	Chiếm dưới	1,795.6		1,795.6		80,000	143,648,000	Lúa	1,795.6	đ/m2	9,000	16,160,400	26,934,000	718,240,000	904,982,400	
70	Cao Thị Vạn đã chết người được đại diện ông Dương Văn Huân	1,928.0		42	69	892.4	LUC	Chiếm trên	857.1	35.3	892.4	892.4	80,000	71,392,000	Lúa	892.4	đ/m2	9,000	8,031,600	13,386,000	356,960,000	449,769,600	449,769,600
71	Dương Thị Thảo (Dương Văn Ngô đã chết)	3,585.0		43	80	2,028.9	LUC	Chiếm trên	2,028.9		2,028.9	2,028.9	80,000	162,312,000	Lúa	2,028.9	đ/m2	9,000	18,260,100	30,433,500	811,560,000	1,022,565,600	1,022,565,600
72	Dương Văn Xuất (Dương Thị Hoan đã chết)	2,904.0		43	75	1,743.6	LUC	Chiếm dưới	1,743.6		1,743.6	2,021.9	80,000	139,488,000	Lúa	1,743.6	đ/m2	9,000	15,692,400	26,154,000	697,440,000	878,774,400	1,019,037,600
72	Dương Văn Xuất (Dương Thị Hoan đã chết)			43	323	278.3	LUC	Chiếm dưới	278.3		278.3		80,000	22,264,000	Lúa	278.3	đ/m2	9,000	2,504,700	4,174,500	111,320,000	140,263,200	
73	Hoa Thị Quyên (Dương Văn Thi đã chết)	958.0		50	96	195.7	LUC	Đồng chỗ	112.0		112.0	906.6	80,000	8,960,000	Lạc	112.0	đ/m2	15,200	1,702,400	1,680,000	44,800,000	57,142,400	457,620,800
73	Hoa Thị Quyên (Dương Văn Thi đã chết)			50	149	794.6	LUC	Đồng chỗ	712.4	82.2	794.6		80,000	63,568,000	Lúa	794.6	đ/m2	9,000	7,151,400	11,919,000	317,840,000	400,478,400	
74	Lữ Thị Mai (Dương Văn Quán đã chết)	2,303.0		42	71	545.8	LUC	Chiếm trên	392.5		392.5	392.5	80,000	31,400,000	Lúa	392.5	đ/m2	9,000	3,532,500	5,887,500	157,000,000	197,820,000	197,820,000
75	Nguyễn Thị Phương (Dương Văn Hợp đã chết)	1,539.0		42	141	446.8	LUC	Chiếm trên	446.8		446.8	806.7	80,000	35,744,000	Lúa	446.8	đ/m2	9,000	4,021,200	6,702,000	178,720,000	225,187,200	406,576,800
75	Nguyễn Thị Phương (Dương Văn Hợp đã chết)			50	45	359.9	LUC	Khu Ba	359.9		359.9		80,000	28,792,000	Lúa	359.9	đ/m2	9,000	3,239,100	5,398,500	143,960,000	181,389,600	
76	Dương Thị Thích (Nguyễn Văn Phó đã chết)	1,979.0		42	65	946.4	LUC	Chiếm trên	946.4		946.4	946.4	80,000	75,712,000	Lúa	946.4	đ/m2	9,000	8,517,600	14,196,000	378,560,000	476,985,600	476,985,600
77	Dương Văn Đáp đã chết người đại diện là ông Dương Văn Phương	2,803.0		50	101	183.9	LUC	Đồng Chỗ	183.9		183.9	1,615.7	80,000	14,712,000	Lúa	183.9	đ/m2	9,000	1,655,100	2,758,500	73,560,000	92,685,600	814,312,800
77	Dương Văn Đáp đã chết người đại diện là ông Dương Văn Phương			43	256	1,431.8	LUC	Chiếm Trên	1,431.8		1,431.8		80,000	114,544,000	Lúa	1,431.8	đ/m2	9,000	12,886,200	21,477,000	572,720,000	721,627,200	
78	Nguyễn Thị Bắc đã chết người được đại diện ông Dương Thị Thọ	2,144.0		43	159	1,559.8	LUC	Chiếm Dưới	1,559.8		1,559.8	1,559.8	80,000	124,784,000	Lúa	1,559.8	đ/m2	9,000	14,038,200	23,397,000	623,920,000	786,139,200	786,139,200

STT	Đại diện hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất	Diện tích đất nông nghiệp trồng cây hàng năm được nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất, mang đi dồn điền năm 2005	Diện tích đất nông nghiệp trồng cây hàng năm được nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất, đã thu hồi các dự án trước	Theo Bản đồ GPMB			Loại đất bản đồ	Xử đông	Diện tích, loại đất thu hồi (m2)		Tổng diện tích thu hồi của hộ trong thửa (m ²)	Tổng diện tích thu hồi của hộ (m ²)	Bồi thường về đất		Bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất					Kinh phí các khoản hỗ trợ đối với đất được bồi thường về đất: đ		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ gia đình theo thửa (đ)	Tổng kinh phí theo hộ (đ)
				Số Tờ	Số Thửa	Diện tích (m ²)			Trong chi giới				Đơn giá	Kinh phí bồi thường về đất (đ)	Loại tài sản	Số lượng	ĐVT	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)	Hỗ trợ ổn định sản xuất 15.000 (đ/m ²)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (5 lần giá đất cùng loại) (đ/m ²)		
									Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm không có giấy tờ QSD đất, sử dụng ổn định từ trước 1/7/2024 đến nay	Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm không có giấy tờ QSD đất, sử dụng ổn định từ trước 1/7/2024 đến nay													
79	Lã Văn Hợp đã chết người được đại diện ông Lã Văn Báu	3,062.0	Tỉnh lộ 293B 18.3	42	99	1,420.9	LUC	Chiếm trên	5.3	5.3	1,146.9	80,000	424,000	Lúa	5.3	đ/m2	9,000	47,700	79,500	2,120,000	2,671,200	578,037,600	
79	Lã Văn Hợp đã chết người được đại diện ông Lã Văn Báu			42	80	1,420.9	LUC	Chiếm trên	1,141.6	1,141.6	1,141.6	80,000	91,328,000	Lúa	1,141.6	đ/m2	9,000	10,274,400	17,124,000	456,640,000	575,366,400		
80	Dương Thị Thơm	953.0		50	8	286.5	LUC	Chiếm Dưới	286.5	286.5	286.5	80,000	22,920,000	Lúa	286.5	đ/m2	9,000	2,578,500	4,297,500	114,600,000	144,396,000	144,396,000	
81	Nguyễn Văn Chiến (vợ Nguyễn Thị Tinh)	2,983.0		43	261	482.3	LUC	Chiếm dưới	482.3	482.3	1,381.9	80,000	38,584,000	Lúa	482.3	đ/m2	9,000	4,340,700	7,234,500	192,920,000	243,079,200	696,477,600	
81	Nguyễn Văn Chiến (vợ Nguyễn Thị Tinh)			50	147	899.6	LUC	Đồng Chỗ	899.6	899.6	899.6	80,000	71,968,000	Lúa	899.6	đ/m2	9,000	8,096,400	13,494,000	359,840,000	453,398,400		
82	Dương Văn Tông người được ủy quyền Đỗ Văn Đông			50	48	280.1	LUC	Đồng Rán	280.1	280.1	280.1	80,000	22,408,000	Lúa	280.1	đ/m2	9,000	2,520,900	4,201,500	112,040,000	141,170,400	141,170,400	
83	Dương Thị Thơm người được ủy quyền Đỗ Văn Đông	953.0		43	359	358.6	LUC	Chiếm Trên	358.6	358.6	358.6	80,000	28,688,000	Lúa	358.6	đ/m2	9,000	3,227,400	5,379,000	143,440,000	180,734,400	180,734,400	
84	Đỗ Thị Nguyễn người được ủy quyền Đỗ Văn Đông	2,666.0		43	111	2,306.6	LUC	Chiếm Trên	360.0	360.0	360.0	80,000	28,800,000	Lúa	360.0	đ/m2	9,000	3,240,000	5,400,000	144,000,000	181,440,000	181,440,000	
85	Dương Văn Sỹ người được ủy quyền Đỗ Văn Đông	1,903.0		42	48	1,197.8	LUC	Chiếm Trên	419.0	419.0	419.0	80,000	33,520,000	Lúa	419.0	đ/m2	9,000	3,771,000	6,285,000	167,600,000	211,176,000	211,176,000	
86	Dương Văn Uyên người được ủy quyền Đỗ Văn Đông			42	87	1,070.9	LUC	Chiếm Trên	1,070.9	1,070.9	1,070.9	80,000	85,672,000	Lúa	1,070.9	đ/m2	9,000	9,638,100	16,063,500	428,360,000	539,733,600	539,733,600	
87	Dương Văn Tuyên người được ủy quyền Đỗ Văn Đông	1,880.0		43	154	420.6	LUC	Chiếm Dưới	420.6	420.6	420.6	80,000	33,648,000	Lúa	420.6	đ/m2	9,000	3,785,400	6,309,000	168,240,000	211,982,400	211,982,400	
88	Nguyễn Văn Thực (Trần Thị Toán)	2,130.0	Xây dựng công trình khu thể thao xã Tân Tiến 108.1	50	75	402.5	LUC	Đồng Chỗ	189.4	189.4	2,610.2	80,000	15,152,000	Mit	8.0	đ/cây	440,000	2,816,000	2,841,000	75,760,000	96,569,000	1,316,652,200	
88	Nguyễn Văn Thực (Trần Thị Toán)			50	108	2,420.8	LUC	Đồng Chỗ	2,420.8	2,420.8	2,420.8	80,000	193,664,000	Lúa	2,420.8	đ/m2	9,000	21,787,200	36,312,000	968,320,000	1,220,083,200		
89	Cao Văn Giang (vợ Dương Thị Lộc)	2,538.0	QĐ 5295 ngày 27/12/2013 190.7	43	157	1,801.2	LUC	Chiếm trên	1,801.2	1,801.2	1,801.2	80,000	144,096,000	Lúa	1,801.2	đ/m2	9,000	16,210,800	27,018,000	720,480,000	907,804,800	907,804,800	
90	Cao Văn Thương (vợ Dương Thị Du)	1,952.0		43	303	659.8	LUC	Chiếm dưới	659.8	659.8	1,310.4	80,000	52,784,000	Lúa	659.8	đ/m2	9,000	5,938,200	9,897,000	263,920,000	332,539,200	660,441,600	
90	Cao Văn Thương (vợ Dương Thị Du)			50	10	650.6	LUC	Chiếm dưới	650.6	650.6	650.6	80,000	52,048,000	Lúa	650.6	đ/m2	9,000	5,855,400	9,759,000	260,240,000	327,902,400		
91	Dương Văn Phương (Dương Thị Luyến)	1,249.0	QĐ 5295 ngày 27/12/2013 102.9	42	67	680.0	LUC	Chiếm trên	680.0	680.0	680.0	80,000	54,400,000	Lúa	680.0	đ/m2	9,000	6,120,000	10,200,000	272,000,000	342,720,000	342,720,000	
92	Dương Văn Sỹ	2,524.0		42	48	1,197.8	LUC	Chiếm trên	778.8	778.8	1,006.4	80,000	62,304,000	Lúa	778.8	đ/m2	9,000	7,009,200	11,682,000	311,520,000	392,515,200	507,225,600	
92	Dương Văn Sỹ			43	324	227.9	LUC	Chiếm dưới	227.6	227.6	227.6	80,000	18,208,000	Lúa	227.6	đ/m2	9,000	2,048,400	3,414,000	91,040,000	114,710,400		
93	Hoàng Văn Lượng (vợ Tăng Thị Dương)	2,129.0	Xây dựng công trình khu thể thao xã Tân Tiến 352.1	43	85	1,380.7	LUC	Chiếm dưới	1,380.7	1,380.7	1,579.2	80,000	110,456,000	Lúa	1,380.7	đ/m2	9,000	12,426,300	20,710,500	552,280,000	695,872,800	804,849,300	
93	Hoàng Văn Lượng (vợ Tăng Thị Dương)	2,123.0		43	58	83.9	LUC	Đồng Đại	73.0	73.0	73.0	80,000	5,840,000	Hoa Huệ	73.0	đ/m2	54,000	3,942,000	1,095,000	29,200,000	40,077,000		
93	Hoàng Văn Lượng (vợ Tăng Thị Dương)			43	40	125.5	LUC	Đồng Đại	125.5	125.5	125.5	80,000	10,040,000	Hoa Huệ	125.5	đ/m2	54,000	6,777,000	1,882,500	50,200,000	68,899,500		

STT	Đại diện hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất	Diện tích đất nông nghiệp trồng cây hàng năm được nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất, mang đi bồi đắp các dự án trước	Diện tích đất nông nghiệp trồng cây hàng năm được nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất, đã thu bồi các dự án trước	Theo Bản đồ GPMB			Loại đất bản đồ	Xử đồng	Diện tích, loại đất thu hồi (m2)		Tổng diện tích thu hồi của hộ trong thửa (m ²)	Tổng diện tích thu hồi của hộ (m ²)	Bồi thường về đất		Bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất					Kinh phí các khoản hỗ trợ đối với đất được bồi thường về đất: đ			Kinh phí bồi thường, hỗ trợ gia đình theo thửa (đ)	Tổng kinh phí theo hộ (đ)
				Số Tờ	Số Thửa	Diện tích (m ²)			Trong chi giới				Đơn giá	Kinh phí bồi thường về đất (đ)	Loại tài sản	Số tương	ĐVT	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)	Hỗ trợ ổn định sản xuất 15.000 (đ/m ²)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (5 lần giá đất cùng loại) (đ/m ²)	Hỗ trợ 15.000 (đ/m ²)		
									Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm không có giấy tờ QSD đất, sử dụng ổn định từ trước 1/7/2024 đến nay	Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm không có giấy tờ QSD đất, sử dụng ổn định từ trước 1/7/2024 đến nay														
94	Hoàng Văn Thắng (vợ Ngô Thị Báu)	1,922.0		42	142	564.5	LUC	Chiếm trên	564.5		564.5	1,011.6	80,000	45,160,000	Lúa	564.5	đ/m2	9,000	5,080,500	8,467,500	225,800,000	284,508,000	509,846,400	
94	Hoàng Văn Thắng (vợ Ngô Thị Báu)			50	35	447.1	LUC	Khu Ba	447.1		447.1		80,000	35,768,000	Lúa	447.1	đ/m2	9,000	4,023,900	6,706,500	178,840,000	225,338,400		
95	Dương Thị Lam			50	134	786.4	LUC	Đồng chỗ	786.4		786.4	786.4	80,000	62,912,000	Lúa	786.4	đ/m2	9,000	7,077,600	11,796,000	314,560,000	396,345,600	396,345,600	
96	Dương Văn Báu (Hê)		Xây dựng công trình khu thể thao xã Tân Tiến 139.9	43	368	199.3	LUC	Chiếm Dưới	199.3		199.3	221.9	80,000	15,944,000	Lúa	199.3	đ/m2	9,000	1,793,700	2,989,500	79,720,000	100,447,200	112,854,600	
96	Dương Văn Báu (Hê)			43	68	110.2	LUC	Đồng Đại	22.6		22.6		80,000	1,808,000	Hoa Huệ	22.6	đ/m2	54,000	1,220,400	339,000	9,040,000	12,407,400		
97	Dương Văn Thích người được ủy quyền Thôn Thị Lan	1,981.0		50	63	135.2	LUC	Đồi rần	80.0	55.2	135.2	135.2	80,000	10,816,000	Lúa	135.2	đ/m2	9,000	1,216,800	2,028,000	54,080,000	68,140,800	68,140,800	
98	Dương Văn Hoè (vợ Cao Thị Hào)	2,207.0		43	411	515.2	LUC	Chiếm trên	515.2		515.2	1,240.2	80,000	41,216,000	Lúa	515.2	đ/m2	9,000	4,636,800	7,728,000	206,080,000	259,660,800	625,060,800	
98	Dương Văn Hoè (vợ Cao Thị Hào)	2,207.0		50	65	376.1	LUC	Chiếm dưới	376.1		376.1		80,000	30,088,000	Lúa	376.1	đ/m2	9,000	3,384,900	5,641,500	150,440,000	189,554,400		
98	Dương Văn Hoè (vợ Cao Thị Hào)			50	73	217.1	LUC	Đồng Chỗ	217.1		217.1		80,000	17,368,000	Lúa	217.1	đ/m2	9,000	1,953,900	3,256,500	86,840,000	109,418,400		
98	Dương Văn Hoè (vợ Cao Thị Hào)			50	82	168.9	LUC	Đồi rần	131.8		131.8		80,000	10,544,000	Lúa	131.8	đ/m2	9,000	1,186,200	1,977,000	52,720,000	66,427,200		
99	Dương Văn Huyền (Lốp)			50	152	841.4	LUC	Đồng Chỗ	533.4		533.4	533.4	80,000	42,672,000	Lúa	533.4	đ/m2	9,000	4,800,600	8,001,000	213,360,000	268,833,600	268,833,600	
100	Dương Văn Uyên (Vang)			42	87	1070.9	LUC	Chiếm Trên	1,061.0		1,061.0	1,061.0	80,000	84,880,000	Lúa	1,061.0	đ/m2	9,000	9,549,000	15,915,000	424,400,000	534,744,000	534,744,000	
101	Dương Quang Thiệm (Nguyễn)	2,169.0		50	120	1924.7	LUC	Đồng chỗ	1,924.7		1,924.7	1,924.7	80,000	153,976,000	Lúa	1,924.7	đ/m2	9,000	17,322,300	28,870,500	769,880,000	970,048,800	970,048,800	
102	Dương Thị Thà (Phận -chết) UQ cho hộ Nguyễn Thị Thương	2,432.0		50	161	1407.0	LUC	Đồng Chỗ	703.8		703.8	703.8	80,000	56,304,000	Lúa	703.8	đ/m2	9,000	6,334,200	10,557,000	281,520,000	354,715,200	354,715,200	
103	Dương Văn Thanh (Khuyến)	3,215.0	Xây dựng công trình khu thể thao xã Tân Tiến 140.8	42	51	1428.6	LUC	Chiếm Trên	1,428.6		1,428.6	1,820.5	80,000	114,288,000	Lúa	1,428.6	đ/m2	9,000	12,857,400	21,429,000	571,440,000	720,014,400	917,532,000	
103	Dương Văn Thanh (Khuyến)	3,215.0		43	54	93.8	LUC	Đồng Đại	93.8		93.8		80,000	7,504,000	Lúa	93.8	đ/m2	9,000	844,200	1,407,000	37,520,000	47,275,200		
103	Dương Văn Thanh (Khuyến)			43	262	298.1	LUC	Chiếm Dưới	298.1		298.1		80,000	23,848,000	Lúa	298.1	đ/m2	9,000	2,682,900	4,471,500	119,240,000	150,242,400		
104	Nguyễn Văn Nhất (Vợ Dương Thị Bẩy)	2,509.0	Xây dựng công trình khu thể thao xã Tân Tiến 24.3	42	122	2,773.9	LUC	Chiếm trên	1,234.5		1,234.5	1,234.5	80,000	98,760,000	Lúa	1,234.5	đ/m2	9,000	11,110,500	18,517,500	493,800,000	622,188,000	622,188,000	
105	Dương Văn Khanh (Thiện)	1,932.0		43	79	1,266.5	LUC	Chiếm Trên	1,266.5		1,266.5	1,266.5	80,000	101,320,000	Lúa	1,266.5	đ/m2	9,000	11,398,500	18,997,500	506,600,000	638,316,000	638,316,000	
106	Lê Thị Thơi (Ngát)	2,788.0		43	308	773.7	LUC	Chiếm Trên	376.7		376.7	376.7	80,000	30,136,000	Lúa	376.7	đ/m2	9,000	3,390,300	5,650,500	150,680,000	189,856,800	189,856,800	
107	Hoàng Mạnh Cư (Thủy)	2,196.0		43	314	1,194.7	LUC	Chiếm trên	1,194.7		1,194.7	1,194.7	80,000	95,576,000	Lúa	1,194.7	đ/m2	9,000	10,752,300	17,920,500	477,880,000	602,128,800	602,128,800	
108	Lê Thị Mịch (Dương Văn Thiêm)	3,325.0		50	124	3,302.1	LUC	Đồng Chỗ	628.2		628.2	628.2	80,000	50,256,000	Lúa	628.2	đ/m2	9,000	5,653,800	9,423,000	251,280,000	316,612,800	316,612,800	

STT	Đại diện hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất	Diện tích đất nông nghiệp trồng cây hàng năm được nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất, mang đi đồn điền năm 2005	Diện tích đất nông nghiệp trồng cây hàng năm được nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất, đã thu hồi các dự án trước	Theo Bản đồ GPMB			Loại đất bản đồ	Xứ đóng	Diện tích, loại đất thu hồi (m ²)		Tổng diện tích thu hồi của hộ trong thửa (m ²)	Tổng diện tích thu hồi của hộ (m ²)	Bồi thường về đất		Bồi thường, hỗ trợ tài sản trên đất				Kinh phí các khoản hỗ trợ đối với đất được bồi thường về đất: đ		Kinh phí bồi thường, hỗ trợ gia đình theo thửa (đ)	Tổng kinh phí theo hộ (đ)	
				Số Tờ	Số Thửa	Diện tích (m ²)			Trong chỉ giới				Đơn giá	Kinh phí bồi thường về đất (đ)	Loại tài sản	Số lượng	ĐVT	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)	Hỗ trợ ổn định sản xuất 15.000 (đ/m ²)			Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (5 lần giá đất cùng loại) (đ/m ²)
									Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm không có giấy tờ QSD đất, sử dụng ổn định từ trước 1/7/2024 đến nay	Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm không có giấy tờ QSD đất, sử dụng ổn định từ trước 1/7/2024 đến nay													
109	Cao Thị Đăng	2.912.0		42	158	1.683.1	LUC	Chiếm Trên	1.683.1		1.683.1	1.683.1	80,000	134,648,000	Lúa	1,683.1	đ/m ²	9,000	15,147,900	25,246,500	673,240,000	848,282,400	848,282,400
110	Dương Thị Xuân (Dương Văn Minh)	1.436.0		50	76	282.2	LUC	Đông Chỗ	141.1		141.1	141.1	80,000	11,288,000	Lúa	141.1	đ/m ²	9,000	1,269,900	2,116,500	56,440,000	71,114,400	71,114,400
111	Dương Thị Dề	1.371.0		50	4	720.0	LUC	Khu Ba	720.0		720.0	720.0	80,000	57,600,000	Lúa	720.0	đ/m ²	9,000	6,480,000	10,800,000	288,000,000	362,880,000	362,880,000
112	Dương Văn Thủy	2.832.0		43	265	295.4	LUC	Chiếm Dưới	121.7		121.7	121.7	80,000	9,756,000	Lúa	121.7	đ/m ²	9,000	1,095,300	1,825,500	48,680,000	61,336,800	61,336,800
113	Dương Thị Hoa (Lã Văn Hồng)	2.062.0		42	80	1,141.6	LUC	Chiếm Trên	1,141.6		1,141.6	1,141.6	80,000	91,328,000	Lúa	1,141.6	đ/m ²	9,000	10,274,400	17,124,000	456,640,000	575,366,400	575,366,400
114	Dương Văn Hoàn (Ngạn)	1,246.0		43	356	800.7	LUC	Khu Ba	800.7		800.7	890.4	80,000	64,056,000	Lúa	800.7	đ/m ²	9,000	7,206,300	12,010,500	320,280,000	403,552,800	448,761,600
114	Dương Văn Hoàn (Ngạn)	1,246.0		50	81	89.7	LUC	Đông Chỗ	89.7		89.7	89.7	80,000	7,176,000	Lúa	89.7	đ/m ²	9,000	807,300	1,345,500	35,880,000	45,208,800	45,208,800
115	Dương Quang Hiệu (Nguyễn Thị Thủy)	1,728.0		42	88	906.9	LUC	Chiếm Trên	642.0		642.0	642.0	80,000	51,360,000	Lúa	642.0	đ/m ²	9,000	5,778,000	9,630,000	256,800,000	323,568,000	323,568,000

